

Số: 08 /2024/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 09 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYỂN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 152/BC-HĐND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a7 vào sau điểm a khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND, như sau:

“a7) Sửa đổi (điều chỉnh tăng) giá đất ở tại đô thị đối với 02 đoạn, tuyến đường thuộc thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước trong Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (Kèm theo Phụ lục 1)”.

2. Bổ sung điểm a8 vào sau điểm a khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND, như sau:

“a8) Bổ sung giá đất ở tại đô thị đối với 23 đoạn, tuyến đường vào Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể:

Thành phố Cà Mau: 10 đoạn, tuyến đường;

Huyện Thới Bình: 02 đoạn, tuyến đường;

Huyện Năm Căn: 09 đoạn, tuyến đường;

Huyện Trần Văn Thời: 02 đoạn, tuyến đường;

(Kèm theo Phụ lục 2)”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và công bố việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 10 năm 2024. *hca*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Kiểm toán nhà nước Khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Hải



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
SỬA ĐỔI (ĐIỀU CHỈNH TĂNG) GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI THỊ TRẤN CÁI NƯỚC, HUYỆN CÁI NƯỚC
TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
(1)		(2)	(3)	(4)	(6)
1	45	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 1, đường số 4)			7.960
2	46	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 2, đường số 3)			6.802



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

**BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
ĐỊNH KỲ 05 NĂM 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08 /2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)*

I. THÀNH PHỐ CÀ MAU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Khu tái định cư thuộc Khu Hành chính Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau tại Phường 1, thành phố Cà Mau				
1	Đường số 4			10.192
2	Đường số 6			10.373
3	Đường số 8			10.373
4	Đường số 7			14.716
5	Đường số 10			10.088
6	Đường số 11			10.088



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Đường số 12			10.088
8	Đường số 13			10.088
9	Đường số 14			9.846
10	Đường số 16			10.088



II. HUYỆN THỚI BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Khu tái định cư nhóm 2, thị trấn Thới Bình				
1	Đường N2			2.859
2	Đường D5			2.946



III. HUYỆN NĂM CĂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Khu tái định cư phục vụ cho Dự án đường Hồ Chí Minh trên địa bàn huyện Năm Căn tại thị trấn Năm Căn				
1	Đường số 1			2.801
2	Đường số 2			2.801
3	Đường số 3			2.801
4	Đường số 4			2.898
5	Đường số 5			2.801
6	Đường H1			2.150
7	Đường H2			2.150
8	Đường H3			2.150
9	Đường H4			2.150



IV. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Trần Văn Thời				
Khu Thương nghiệp – Dân cư (Khu tái định cư), nhóm 1				
1	Đường số 3A			4.697
2. Thị trấn Sông Đốc				
Khu tái định cư xen ghép Sông Đốc thuộc Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp đê biển Tây				
1	Các tuyến đường bê tông rộng 4m, vỉa hè 3m			3.125

